



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	06 - 51
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 51

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900325526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/10/1995 và thay đổi lần thứ 29 ngày 20/04/2018.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 117, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Thoàng	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên
Bà Hoàng Hồng Hạnh	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Nguyễn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Yến	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Công	Trưởng ban
Ông Thái Đình Long	Thành viên
Bà Trương Thị Kim Thư	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 51. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Ngân hàng không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Thái Hương
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Số: 130818.004/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018, từ trang 6 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	658.284	503.429
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	335.630	483.537
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	7.997.107	13.124.945
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		5.365.107	10.455.270
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.632.000	2.669.675
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	2.199.470	1.110.918
1	Chứng khoán kinh doanh		2.224.372	1.135.820
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(24.902)	(24.902)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	7	29.780	35.812
VI	Cho vay khách hàng		58.881.704	54.874.639
1	Cho vay khách hàng	8	59.589.593	55.487.573
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(707.889)	(612.934)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	15.917.525	18.112.279
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		15.729.861	17.810.674
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		595.725	595.725
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(408.061)	(294.120)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	352.897	358.763
1	Đầu tư vào công ty con		127.000	127.000
4	Đầu tư dài hạn khác		281.784	287.650
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(55.887)	(55.887)
X	Tài sản cố định		654.718	655.273
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	116.680	114.083
a	Nguyên giá TSCĐ		291.271	278.983
b	Hao mòn TSCĐ		(174.591)	(164.900)
3.	Tài sản cố định vô hình	13	538.038	541.190
a	Nguyên giá TSCĐ		604.991	604.991
b	Hao mòn TSCĐ		(66.953)	(63.801)
XII	Tài sản Có khác	14	2.821.513	2.600.210
1	Các khoản phải thu		110.298	64.038
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.680.313	2.508.156
4	Tài sản Có khác		30.902	28.016
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		89.848.628	91.859.805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	106.892	105.970
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	13.908.744	18.837.374
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		10.379.454	14.022.129
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		3.529.290	4.815.245
III	Tiền gửi của khách hàng	17	65.969.516	63.517.426
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	18	2.717	3.887
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	950.000	950.000
VII	Các khoản nợ khác		2.202.053	2.076.870
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.908.108	1.803.683
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	293.945	273.187
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		83.139.922	85.491.527
VIII	Vốn chủ sở hữu	21	6.708.706	6.368.278
1	Vốn của tổ chức tín dụng		5.469.447	5.007.398
a	Vốn điều lệ		5.462.049	5.000.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		7.398	7.398
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		400.015	312.172
5	Lợi nhuận chưa phân phối		839.244	1.048.708
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		89.848.628	91.859.805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
			Triệu VND	Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	33	3.597	28.799
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33	27.027.544	14.407.999
a	Cam kết mua ngoại tệ		5.322.750	1.569.750
b	Cam kết bán ngoại tệ		2.736.970	672.750
c	Cam kết giao dịch hoán đổi		18.967.824	12.165.499
5	Bảo lãnh khác	33	149.237	223.864

Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	3.614.602	3.279.988
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	2.725.650	2.491.268
I	Thu nhập lãi thuần		888.952	788.720
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		36.776	40.777
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		7.237	10.202
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	24	29.539	30.575
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	9.007	15.665
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	62.243	6.606
5	Thu nhập từ hoạt động khác		78.964	12.715
6	Chi phí hoạt động khác		1.229	6.706
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	27	77.735	6.009
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	9.814	2.356
VIII	Chi phí hoạt động	29	436.163	308.731
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		641.127	541.200
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		208.896	246.344
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		432.231	294.856
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		84.483	58.500
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30	84.483	58.500
XIII	Lợi nhuận sau thuế		347.748	236.356

Người lập biểu



Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Yến

Ngày 13 tháng 08 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 Triệu VND	6 tháng đầu năm 2017 Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.544.592	3.452.637
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.621.225)	(2.308.516)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		29.539	8.700
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		969.939	22.271
05	Thu nhập khác		77.735	5.987
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(404.870)	(292.397)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(46.850)	(79.484)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		548.860	809.198
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(1.000.000)	(1.485.000)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(122.905)	(2.274.924)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		6.032	23.361
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(4.102.019)	(2.820.253)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(49.985)	17.488
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		923	(308.995)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(4.928.630)	4.409.496
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		2.452.090	3.968.093
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(1.170)	(5.614)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(129.139)	(151.194)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		87.843	(9.406)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.238.100)	2.172.250
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm tài sản cố định		(12.289)	(14.437)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	22
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(1.349)	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		5.867	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		9.814	2.356
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.043	(12.059)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			Triệu VND	Triệu VND
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.236.057)	2.160.191
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		15.327.078	7.757.769
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	31	8.091.021	9.917.960

Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Thái Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng có thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Ngân hàng là:

- Kinh doanh tiền tệ;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý bảo hiểm;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn thuế, kiểm toán, kế toán và tư vấn pháp luật);
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Hoạt động ngoại hối;
- Hoạt động bao thanh toán;
- Phái sinh về lãi suất;
- Chiết khấu công cụ, chuyển nhượng Giấy tờ có giá.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 5.462.049.000.000 VND (Năm nghìn bốn trăm sáu mươi hai tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 117 đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, ba mươi một (31) chi nhánh, hai (02) công ty con tại Việt Nam.

Công ty con tại thời điểm 30/06/2018:

<u>Công ty con</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỉ lệ sở hữu</u>
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản (AMC)	Quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay	100%
Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á	Cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	100%

Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ngân hàng có 1.662 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.573 nhân viên).

2 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 . Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán

Ngân hàng đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền của Ngân hàng và công ty con.

2.3 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giá định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giá định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.4 . Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các ngoại tệ khác được quy đổi sang VND theo tỷ giá do Ngân hàng công bố vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.5 . Các khoản đầu tư chứng khoán

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc các chứng khoán khác được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi; Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

2.6 . Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

2.7 . Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng;
- Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom), thì Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước đầu tư.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên các báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.8 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn và Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quý và ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo, riêng quý 4 được lập tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

2.9 . Các khoản cam kết ngoại bảng

Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2.8) để thực hiện quản lý.

2.10 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Bảng cân đối kế toán riêng, phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên Bảng cân đối kế toán riêng, phần chênh lệch giữa giá mua và bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 13	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 11	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08	năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

2.12 . Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác

Hoạt động gửi tiền có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng áp dụng theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2012 và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định về phân loại nhóm nợ và trích lập dự phòng rủi ro tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.13 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (xem Thuyết minh 2.8).

2.14 . Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao dịch giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - Khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn hợp đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Các khoản đánh giá lại trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.15 . Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong năm.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng sau khi có thông báo chia cổ tức của Ngân hàng và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khoản lãi dự thu này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và chỉ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.19 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.20 . Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.21 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thành một trong các loại sau:

- Các khoản công nợ tài chính kinh doanh;
- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	590.279	446.544
Tiền mặt bằng ngoại tệ	68.005	56.885
	658.284	503.429

4 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	335.630	483.537
- Bằng VND	303.630	480.927
- Bằng ngoại tệ	32.000	2.610
	335.630	483.537

5 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

5.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.104.284	85.074
- Bằng VND	18.447	17.846
- Bằng ngoại tệ	1.085.837	67.228
Tiền gửi có kỳ hạn	4.260.823	10.370.196
- Bằng VND	3.929.000	9.943.000
- Bằng ngoại tệ	331.823	427.196
	5.365.107	10.455.270

5.2 . Cho vay các TCTD khác

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	2.632.000	2.423.000
Bằng ngoại tệ	-	246.675
	2.632.000	2.669.675
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.997.107	13.124.945

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.892.823	13.039.871
	6.892.823	13.039.871

6 . Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	2.088.000	1.000.000
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	2.088.000	1.000.000
Chứng khoán vốn	136.372	135.820
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	114.483	113.931
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	21.889	21.889
	2.224.372	1.135.820
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá	(24.902)	(24.902)
	(24.902)	(24.902)
	2.199.470	1.110.918

Chi tiết tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	2.088.000	1.000.000
- Chưa niêm yết	2.088.000	1.000.000
Chứng khoán vốn	136.372	135.820
- Đã niêm yết	114.483	104.280
- Chưa niêm yết	21.889	31.540
	2.224.372	1.135.820

7 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30/06/2018	29.780	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	29.780	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.780	-
Tại ngày 31/12/2017	35.812	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	35.812	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	35.812	-

8 . Cho vay khách hàng

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước (*)	59.582.962	55.459.862
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.467	23.606
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	500	500
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	2.664	3.605
	59.589.593	55.487.573

(*): Trong đó, tổng dư nợ gốc cho vay để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại 30/06/2018 là 317.095 triệu đồng, đang vượt 5% vốn tự có theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Theo Công văn gửi Ngân hàng Nhà nước số 116/2015/CV-BacABank ngày 08/04/2015 về Phương án xử lý vi phạm liên quan đến cho vay đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, Ngân hàng đã đưa ra lộ trình để đáp ứng giới hạn cho vay này vào năm 2019. Tại thời điểm 30/06/2018, Ngân hàng đã thực hiện theo đúng lộ trình xử lý gửi Ngân hàng Nhà nước.

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	59.111.855	55.093.807
Nợ cần chú ý	41.353	42.154
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.341	5.004
Nợ nghi ngờ	9.141	9.209
Nợ có khả năng mất vốn	421.903	337.399
	59.589.593	55.487.573

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	21.962.924	20.231.850
Nợ trung hạn	14.646.032	16.394.035
Nợ dài hạn	22.980.637	18.861.688
	59.589.593	55.487.573

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCKT	16.280.035	13.724.317
- Công ty TNHH	2.883.798	1.303.914
- Công ty Cổ phần	13.376.139	12.417.731
- Doanh nghiệp tư nhân	1.351	1.770
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.667	902
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17.080	-
Cho vay cá nhân	43.309.558	41.763.256
	59.589.593	55.487.573

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16.651.188	17.464.980
Khai khoáng	604.238	457.603
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17.046.766	12.803.216
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.152	637
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.528.648	107.913
Xây dựng	7.890.827	9.475.962
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.736.708	4.914.278
Vận tải kho bãi	1.466.807	1.295.081
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	477.945	900.129
Thông tin và truyền thông	509.497	479.258
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	329.970	578.424
Hoạt động kinh doanh bất động sản	361.507	238.279
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12.242	4.658
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	49.705	64.665
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1.827	193
Giáo dục và đào tạo	1.024.508	842.898
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	500.012	3.670
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	248.921	249.322
Hoạt động dịch vụ khác	3.664.822	3.322.075
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2.480.303	2.284.331
	59.589.593	55.487.573

9 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(288.213)	(210.115)
Dự phòng chung	(419.676)	(402.819)
	(707.889)	(612.934)

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Kỳ từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>		
Số dư đầu năm	(402.819)	(210.115)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(18.464)	(78.283)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.607	185
Số dư cuối kỳ	(419.676)	(288.213)

Kỳ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Số dư đầu năm	(343.304)	(100.675)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(24.356)	(131.676)
Số dư cuối kỳ	(367.660)	(232.351)

10 . Chứng khoán đầu tư

10.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	15.729.861	17.810.674
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	8.988.695	10.166.763
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.723.166	7.475.808
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	18.000	168.103
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(18.000)	(18.000)
- Dự phòng cụ thể	(18.000)	(18.000)
	15.711.861	17.792.674

10.2 . Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	595.725	595.725
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(390.061)	(276.120)
	205.664	319.605

10.3 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.723.166	7.625.911
Nợ có khả năng mất vốn	18.000	18.000
	6.741.166	7.643.911

11 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	127.000	127.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	281.784	287.650
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(55.887)	(55.887)
	352.897	358.763

Chi tiết các khoản đầu tư tại 30/06/2018:

Các khoản đầu tư	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty con	127.000		127.000	
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	50.000	100,00	50.000	100,00
Công ty TNHH Kiều hồi Bắc Á	77.000	100,00	77.000	100,00
Các khoản đầu tư dài hạn khác	281.784		287.650	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	115.500	5,00	115.500	5,00
- Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.000	0,64	2.000	0,83
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	14.260	4,00	14.260	4,00
- Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam VF4	30.883	10,76	30.883	10,76
- Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam VF2	18.753	3,63	19.119	3,63
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam VFI	1.932	0,61	1.932	0,61
- Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Giáo dục Quốc tế	7.000	4,12	7.000	4,12
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Thảng Năm	68.000	10,46	68.000	10,46
- Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB Capital Việt Nam	-	0,00	5.500	24,29
- Tổng Công ty MBLand	1.676	0,26	1.676	0,26
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	19.780	6,12	19.780	6,12
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	2.000	10,00	2.000	10,00
	408.784		414.650	

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại 30/06/2018: (*)

Các khoản đầu tư	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	(19.462)	(19.462)
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(14.260)	(14.260)
- Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na	(1.046)	(1.046)
- Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam VF2	(19.119)	(19.119)
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	(2.000)	(2.000)
	<u>(55.887)</u>	<u>(55.887)</u>

(*): Trích lập dự phòng căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư do Ngân hàng thu thập được tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

13 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình trong kỳ:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	528.988	76.003	604.991
Số dư cuối kỳ	528.988	76.003	604.991
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.751	59.050	63.801
Số tăng trong kỳ	402	2.750	3.152
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	402	2.750	3.152
Số dư cuối kỳ	5.153	61.800	66.953
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	524.237	16.953	541.190
Tại ngày cuối kỳ	523.835	14.203	538.038

14 . Tài sản Cố khác

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	110.298	64.038
Các khoản lãi, phí phải thu	2.680.313	2.508.156
Tài sản cố khác	30.902	28.016
	2.821.513	2.600.210

14.1 . Các khoản phải thu

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ, thẻ chấp, cầm cố	17.417	19.076
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	4.070	3.967
Các khoản phải thu nội bộ	61.702	19.195
Các khoản phải thu bên ngoài	27.109	21.800
	110.298	64.038

14.2 . Tài sản cố khác

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ dụng cụ, vật liệu	15.132	11.957
Chi phí chờ phân bổ	15.770	16.059
	30.902	28.016

15 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Vay Ngân hàng Nhà nước</i>	<i>106.892</i>	<i>105.970</i>
Vay theo hồ sơ tín dụng	106.892	105.970
	106.892	105.970

16 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Tiền gửi của các TCTD khác</i>	<i>10.379.454</i>	<i>14.022.129</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	10.379.454	14.022.129
- Bằng VND	9.722.604	12.833.604
- Bằng ngoại hối	656.850	1.188.525
<i>Vay các TCTD khác</i>	<i>3.529.290</i>	<i>4.815.245</i>
Bằng VND	3.528.165	4.814.131
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	1.360.172	800.638
Bằng ngoại tệ	1.125	1.114
	13.908.744	18.837.374

17 . Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	768.351	766.612
- Bằng VND	754.469	758.155
- Bằng ngoại tệ	13.882	8.457
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	65.180.225	62.729.938
- Bằng VND	65.024.158	62.543.270
- Bằng ngoại tệ	156.067	186.668
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5	5
Tiền gửi ký quỹ	20.935	20.871
- Bằng VND	20.826	20.764
- Bằng ngoại tệ	109	107
	65.969.516	63.517.426

18 . Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	2.717	3.887
	2.717	3.887

19 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Tại ngày 30/06/2018:

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Từ 05 năm trở lên	950.000	-	-	950.000
	950.000	-	-	950.000

Tại ngày 31/12/2017:

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Từ 05 năm trở lên	950.000	-	-	950.000
	950.000	-	-	950.000

20 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	139.035	119.958
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	49.507	7.238
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.568	36.957
Các khoản phải trả bên ngoài	82.835	109.034
- Các khoản phải trả về XD/CB, mua sắm TSCĐ	59.152	58.729
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	223	361
- Chuyển tiền phải trả	69	-
- Các khoản chờ thanh toán khác	23.391	49.944
	293.945	273.187

21. . Vốn chủ sở hữu

21.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	5.000.000	7.398	564	211.196	100.412	1.048.708	6.368.278
Tăng trong kỳ	462.049	-	-	58.562	29.281	347.748	897.640
Tăng vốn trong kỳ (i)	462.049	-	-	-	-	-	462.049
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	347.748	347.748
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (ii)	-	-	-	58.562	29.281	-	87.843
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(557.212)	(557.212)
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (ii)	-	-	-	-	-	(95.163)	(95.163)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(462.049)	(462.049)
Số dư cuối kỳ	5.462.049	7.398	564	269.758	129.693	839.244	6.708.706

21. . Vốn chủ sở hữu

21.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

(i): Trong năm 2018, Ngân hàng thực hiện tăng vốn điều lệ đợt 1 từ 5.000 tỷ đồng lên 5.462,049 tỷ đồng theo Nghị Quyết số 02/2017/NQ/HĐCĐ-BACABANK ngày 15/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông, Ngân hàng phát hành 46.204.900 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016 và phân phối lợi nhuận để lại lũy kế đến hết ngày 31/12/2016.

(ii): Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết số 04/NQ/HĐCĐ-BACABANK ngày 24/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2017		585.616
Trích các Quỹ	16,00	93.699
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00	29.281
- Quỹ dự phòng tài chính	10,00	58.562
- Quỹ phúc lợi	0,50	2.928
- Quỹ khen thưởng	0,50	2.928
Thù lao HĐQT và BKS	0,25	1.464
Thưởng cổ phiếu cho CBCNV (*)	8,54	50.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông (8,8% vốn điều lệ) (*)	75,21	440.453
Lợi nhuận để lại		-

(*) Ngân hàng dự kiến thực hiện tăng vốn bằng phát hành thêm cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần qua hình thức thưởng cổ phiếu cho cán bộ nhân viên và phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông. Đến 30/06/2018, Ngân hàng đang tiến hành các thủ tục để thực hiện phương án tăng vốn này

21.2 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	30/06/2018			31/12/2017		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của cổ đông	5.462.049	5.462.049	-	5.000.000	5.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398	-	7.398	7.398	-
	5.469.447	5.469.447	-	5.007.398	5.007.398	-

21.3 . Cổ phiếu và cổ tức

	30/06/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	546.204.900	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	546.204.900	500.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	546.204.900	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	546.204.900	500.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	546.204.900	500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

22 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	128.479	170.649
Thu nhập lãi cho vay	2.837.963	2.392.300
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	614.501	689.824
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.869	2.657
Thu khác từ hoạt động tín dụng	31.790	24.558
	3.614.602	3.279.988

23 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	2.652.022	2.383.865
Trả lãi tiền vay	399	32.020
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	41.506	63.015
Chi phí hoạt động tín dụng khác	31.723	12.368
	2.725.650	2.491.268

24 . Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu phí dịch vụ	36.776	40.777
- Dịch vụ thanh toán	9.761	9.128
- Dịch vụ ngân quỹ	225	299
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	937	2.399
- Dịch vụ tư vấn	22.768	20.026
- Dịch vụ khác	3.085	8.925
Chi phí dịch vụ liên quan	(7.237)	(10.202)
- Dịch vụ thanh toán	(3.357)	(3.614)
- Dịch vụ ngân quỹ	(1.197)	(773)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(30)	(1.563)
- Dịch vụ tư vấn	(2.332)	(608)
- Dịch vụ khác	(321)	(3.644)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29.539	30.575

25 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	36.071	84.607
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	36.071	84.607
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(27.064)	(68.942)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(27.064)	(68.942)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	9.007	15.665

26 . Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	87.647	7.247
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(25.404)	(641)
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	62.243	6.606

27 . Lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	78.964	12.715
- Thu nhập khác	78.964	12.715
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(1.229)	(6.706)
- Chi phí khác	(1.229)	(6.706)
Lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	77.735	6.009

28 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	9.814	2.356
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	9.814	2.356
	9.814	2.356

29 . Chi phí hoạt động

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.904	2.233
Chi phí cho nhân viên	260.654	137.853
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	215.833	107.135
- Các khoản chi đóng góp theo lương	19.314	9.578
- Chi trợ cấp	907	1.614
- Chi khác cho nhân viên	24.600	19.526
Chi về tài sản	64.993	61.617
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	14.192	16.335
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	62.651	63.686
Trong đó:		
- Công tác phí	3.288	4.457
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.171	204
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	45.961	43.342
	436.163	308.731

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	432.231	294.856
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ:	(9.814)	(2.356)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.814)	(2.356)
2. Thu nhập chịu thuế	422.417	292.500
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	84.483	58.500
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	84.483	58.500
- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	5.830	50.861
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(46.850)	(79.484)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	43.463	29.877

31 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	30/06/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	658.284	686.529
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	335.630	218.067
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	5.365.107	8.613.364
Cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán	1.632.000	400.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán	100.000	-
	8.091.021	9.917.960

32 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1. Thuế GTGT	123	4.314	1.791	2.646
2. Thuế TNDN	5.830	84.483	46.850	43.463
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.285	33.196	31.083	3.398
	7.238	121.993	79.724	49.507

33 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30/06/2018 như sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	3.597	28.799
Bảo lãnh khác	149.237	223.864
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	48.222	55.133
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	25.294	25.999
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	7.009	8.624
- Cam kết bảo lãnh khác	68.712	134.108
Cam kết giao dịch hối đoái	27.027.544	14.407.999
- Cam kết mua ngoại tệ	5.322.750	1.569.750
- Cam kết bán ngoại tệ	2.736.970	672.750
- Cam kết giao dịch hoán đổi	18.967.824	12.165.499
	27.180.378	14.660.662

34 . Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan có giao dịch với Ngân hàng trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	Công ty con của Ngân hàng
Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á	Công ty con của Ngân hàng

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	416	71
- Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á	2.388	-
Phí ủy thác và tư vấn		
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	-	1.255

Tại thời điểm 30/06/2018, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của khách hàng		
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	25.606	25.302
- Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á	77.805	77.025
Các khoản phải trả và công nợ khác		
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	599	759
- Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á	-	260

35 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 04 tháng 07 năm 2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Công văn số 4152/UBCK-QLCB về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ, số lượng cổ phiếu Ngân hàng thực hiện phân phối là 3.795.100 cổ phiếu, tăng vốn điều lệ từ 5.462.049.000.000 VND lên 5.500.000.000.000 VND theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng thông qua tại Nghị quyết số 02/2017/NQ/ĐHCHĐ-BACABANK ngày 15 tháng 04 năm 2017.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	62.221.593	79.878.260	152.834	29.780	18.549.958
	62.221.593	79.878.260	152.834	29.780	18.549.958

37 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu Bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cảm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống quản lý vốn tập trung và Hệ thống thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

37.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

37.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- * Tiền mặt; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- * Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- * Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

11
DNC
THIÊN
KIÊN
A
KIÊN

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30/06/2018 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn		Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất		Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng	
					Dưới 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
TÀI SẢN											
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	658.284	-	-	-	-	-	-	-	-	658.284
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	335.630	-	-	-	-	-	-	-	335.630
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.665.107	4.032.000	1.300.000	-	-	-	-	-	7.997.107
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	2.224.372	-	-	-	2.224.372
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	-	-	29.780	-	-	-	-	-	-	-	29.780
VI Cho vay khách hàng (*)	477.738	-	7.247.766	2.415.922	6.588.877	5.232.622	14.646.031	22.980.637	59.589.593		
VII Chứng khoán đầu tư (*)	18.000	595.725	-	-	-	-	9.244.137	6.467.724	16.325.586		
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	408.784	-	-	-	-	-	-	-	408.784	
IX Tài sản cố định	-	654.718	-	-	-	-	-	-	-	654.718	
X Tài sản có khác (*)	-	2.821.513	-	-	-	-	-	-	-	2.821.513	
Tổng tài sản	495.738	5.139.024	10.278.283	6.447.922	7.888.877	7.456.994	23.890.168	29.448.361	91.045.367		

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30/06/2018 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn		Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
	Triệu VND	Triệu VND		Dưới 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	
NỢ PHẢI TRẢ									
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	8.280.578	4.258.500	-	2.738	1.473.820	14.015.636	
II Tiền gửi của khách hàng	-	156.067	1.757.049	798.231	7.256.647	7.256.647	23.749.026	65.969.516	
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	2.717	-	2.717	
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	950.000	
VI Các khoản nợ khác	-	2.202.053	-	-	-	-	-	2.202.053	
Tổng nợ phải trả	495.738	2.780.904	10.037.627	5.056.731	7.256.647	23.754.481	27.419.669	83.139.922	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	495.738	2.780.904	240.656	1.391.191	632.230	200.347	135.687	7.905.445	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	495.738	2.780.904	240.656	1.391.191	632.230	200.347	135.687	7.905.445	

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ tại ngày 30/06/2018 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.825	63.180	-	68.005
II. Tiền gửi tại NHNN	-	32.000	-	32.000
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	133.977	1.278.479	5.204	1.417.660
VI. Cho vay khách hàng (*)	-	32.511	-	32.511
X. Tài sản có khác (*)	-	1.501	1	1.502
Tổng tài sản	138.802	1.407.671	5.205	1.551.678
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	657.975	-	657.975
II. Tiền gửi của khách hàng	4.367	165.533	162	170.062
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.831.250	-	2.831.250
VI. Các khoản nợ khác	9	328	4	341
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	4.376	3.655.086	166	3.659.628
Trạng thái tiền tệ nội bảng	134.426	(2.247.415)	5.039	(2.107.950)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	134.426	(2.247.415)	5.039	(2.107.950)

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi

EUR	26.560
USD	22.650
GBP	29.980
CHF	22.920
JPY	206,0
SGD	16.720
AUD	16.800
HKD	2.800

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên một (01) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định và bất động sản đầu tư được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30/06/2018 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	658.284	-	-	-	-	658.284
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	335.630	-	-	-	-	335.630
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.665.107	4.332.000	1.000.000	-	-	7.997.107
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.224.372	-	-	-	-	2.224.372
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	29.780	-	-	-	-	29.780
VI Cho vay khách hàng (*)	47.774	429.964	5.929.990	5.051.473	10.503.724	28.434.413	9.192.255	59.589.593
VII Chứng khoán đầu tư (*)	18.000	-	-	100.000	957.974	8.781.888	6.467.724	16.325.586
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	281.784	127.000	408.784
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	130.481	524.237	654.718
X Tài sản có khác (*)	-	-	282.151	1.128.605	1.410.757	-	-	2.821.513
Tổng tài sản	65.774	429.964	12.125.314	10.612.078	13.872.455	37.628.566	16.311.216	91.045.367

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30/06/2018 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn			Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ							
I Tiền gửi và tiền vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9.339.079	3.200.092	216.982	573.831	14.015.636
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	2.242.964	5.277.561	10.950.940	34.304.148	65.969.516
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	2.717	2.717
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	950.000
VI Các khoản nợ khác	-	-	389.350	171.730	181.270	1.240.271	2.202.053
Tổng nợ phải trả	-	-	11.971.393	8.649.383	11.349.192	36.120.967	83.139.922
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	65.774	429.964	153.921	1.962.695	2.523.263	1.507.599	7.905.445

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

38 . Báo cáo bộ phận

38.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	3.612.733	3.277.331	97.461	9.603	153.680	140.757	-	-	3.863.874	3.427.691
1. Doanh thu lãi	3.612.733	3.277.331	-	-	1.869	2.657	-	-	3.614.602	3.279.988
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	-	97.461	9.603	-	-	-	-	97.461	9.603
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	151.811	138.100	-	-	151.811	138.100
II. Chi phí	2.751.054	2.491.909	-	-	35.530	85.851	436.163	308.731	3.222.747	2.886.491
1. Chi phí lãi	2.725.650	2.491.268	-	-	-	-	-	-	2.725.650	2.491.268
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	14.192	16.335	14.192	16.335
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	25.404	641	-	-	35.530	85.851	421.971	292.396	482.905	378.888
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	861.679	785.422	97.461	9.603	118.150	54.906	(436.163)	(308.731)	641.127	541.200
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro	208.896	246.344	-	-	-	-	-	-	208.896	246.344
Kết quả kinh doanh bộ phận	652.783	539.078	97.461	9.603	118.150	54.906	(436.163)	(308.731)	432.231	294.856

38 . Báo cáo bộ phận

38.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)	87.544.626	90.436.193	545.156	550.470	61.468	41.618	2.894.116	1.819.367	91.045.366	92.847.648
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	658.284	503.429	658.284	503.429
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	335.630	483.537	335.630	483.537
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6.892.823	13.039.871	-	-	-	-	1.104.284	85.074	7.997.107	13.124.945
4. Chứng khoán kinh doanh	2.088.000	1.000.000	136.372	135.820	-	-	-	-	2.224.372	1.135.820
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	29.780	35.812	-	-	29.780	35.812
6. Cho vay khách hàng	59.589.593	55.487.573	-	-	-	-	-	-	59.589.593	55.487.573
7. Chứng khoán đầu tư	16.325.586	18.406.399	-	-	-	-	-	-	16.325.586	18.406.399
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	408.784	414.650	-	-	-	-	408.784	414.650
9. Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	654.718	655.273	654.718	655.273
10. Tài sản Có khác	2.648.624	2.502.350	-	-	31.688	5.806	141.200	92.054	2.821.512	2.600.210

38 . Báo cáo bộ phận

38.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
IV. Nợ phải trả	82.845.977	85.218.340	-	-	-	-	293.945	273.187	83.139.922	85.491.527
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	106.892	105.970	-	-	-	-	-	-	106.892	105.970
2. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13.908.744	18.837.374	-	-	-	-	-	-	13.908.744	18.837.374
3. Tiền gửi của khách hàng	65.969.516	63.517.426	-	-	-	-	-	-	65.969.516	63.517.426
5. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.717	3.887	-	-	-	-	-	-	2.717	3.887
6. Phát hành giấy tờ có giá	950.000	950.000	-	-	-	-	-	-	950.000	950.000
7. Các khoản nợ khác	1.908.108	1.803.683	-	-	-	-	293.945	273.187	2.202.053	2.076.870

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

38.2 . Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2018 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Thái Hương

